TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-PT
Ngày 29 - 5 - 2019
V/v Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Đức Dương

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đồng Chung và bà Bùi Thị Ngọc

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Vũ Trí là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên toà*:** Bà Đào Thị Óng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2019/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2019 về *"Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn"*.

Do Bản án Hôn nhân gia đình thẩm số: 19/2019/DS-ST ngày 20-11-2018 của Toà án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2019/QĐ-PT ngày 05-3-2019 và các Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2019/QĐ-PT ngày 29-3-2019 và số: 13/2019/QĐ-PT ngày 26-4-2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Quách Thị T, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lộc Văn S, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lộc Văn S: Ông Nguyễn Trung X; địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông (Theo văn bản ủy quyền ngày 24-9-2018) - Có mặt.

3. Người kháng cáo: Anh Lộc Văn S là bị đơn.

4. Kháng nghị số: 670/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 03-12-2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09-10-2017 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị Quách Thị T trình bày:

Chị T và anh Lộc Văn S kết hôn năm 2004, tại Quyết định thuận tình ly hôn số: 81/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 21-8-2017 của Tòa án nhân dân huyện C giao con chung gồm các cháu Lộc Thị Th sinh ngày 17-4-2002 và cháu Lộc Văn N sinh ngày 07-12-2009 cho anh Lộc Văn S trực tiếp nuôi dưỡng; tài sản chung tự thỏa thuận.

Trong thời kỳ hôn nhân anh S và chị T tạo lập được khối tài sản chung: Khoảng 2,8 hécta đất (nhận chuyển nhượng) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại thôn P, xã Q, huyện K; trên đất có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2014, 1200 cây cà phê trồng năm 2012, 400 trụ tiêu trồng năm 2012 và các tài sản khác. Trước khi ly hôn, vào ngày 07-5-2017 anh S và chị T có lập biên bản về việc phân chia tài sản, có xác nhận của chính quyền địa phương và chứng kiến của một số người thân với nội dung: Chị T được phân chia là 7.000 m^2 đất và tài sản trên đất tương ứng với số tiền 70.000.000 đồng (đã nhận tiền), phần còn lại là thuộc quyền sử dụng của anh S. Tuy nhiên, sau khi có quyết định ly hôn anh S đã giao lại hai con chung cho chị T nuôi dưỡng. Vì vậy, chị T không chấp nhận phân chia tài sản theo biên bản ngày 07-5-2017 và yêu cầu Tòa án chia theo quy định của pháp luật.

Anh S xác nhận nội dung trình bày của chị T là đúng, bổ sung trong tổng số trụ tiêu đã trồng có 200 trụ anh S trồng vào năm 2017 (sau khi đã ly hôn). Tuy nhiên, anh S không đồng ý việc chị T yêu cầu Tòa án phân chia lại tài sản chung vì giữa anh S và chị T đã thỏa thuận phân chia tài sản theo biên bản họp gia đình ngày 07-5-2017.

Bản án Hôn nhân và Gia đình thẩm số: 19/2019/DS-ST ngày 20-11-2018 của Toà án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 156, Điều 165, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 100 và Điều 101 của Luật Đất đai; Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP, ngày 15-5-2014 của Chính phủ; Điều 33 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Quách Thị T.

1. Tạm giao cho chị Quách Thị T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 13.121,7 m^2 thuộc khoảnh 8 tiểu khu 1237 và khoảnh 9 tiểu khu 1235, tọa lạc tại thôn P, xã Q, huyện K cho đến khi có Quyết định của UBND huyện K về việc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, diện tích đất có tứ cận tiếp giáp như sau: Cạnh Đông tiếp giáp đất của ông Lang Văn B dài 42,9 m (tính từ điểm số 2 kéo dài xuống hướng Nam tại điểm số 3); cạnh Tây tiếp giáp đất của ông Trần Văn Q tính từ điểm 14 kéo dài xuống hướng Nam tại điểm 11 dài 40,3 m; cạnh Nam tiếp giáp phần diện tích đất còn lại tạm giao cho anh S tính từ điểm số 3 kéo dài theo hướng từ hướng Đông sang hướng Tây đến điểm số 11 gồm các đoạn 222, 27 m + 94,37 m (đã trừ diện tích con đường giữa lô đất); cạnh Bắc: Tiếp giáp đất của ông Nguyễn Văn V tính từ điểm số 2 đến điểm số 14 theo hướng từ

Đông sang Tây có độ dài các đoạn, dài 17,2 m + 21,69 m + 38,69 m + 29,59 m + 200,12 m (đã trừ diện tích con đường giữa lô đất).

Phân chia cho chị Quách Thị T tài sản tọa lạc trên phần diện tích đất 13.121,7 m^2 mà chị T được tạm giao quản lý, sử dụng gồm 380 cây cà phê và các động sản gồm 01 máy xay cà phê tươi hiệu Văn Minh; 01 máy nổ (chữ Trung Quốc) có gắn đầu bơm. Giao cho chị T được quyền quản lý, sử dụng thu hoạch đối với 200 trụ tiêu trồng năm 2017 tọa lạc trên phần diện tích đất chị T được tạm giao quản lý, sử dụng. Buộc chị T phải hoàn trả cho anh S giá trị của 200 trụ tiêu trồng năm 2017 là 22.761.000 đồng. Buộc chị T phải trả cho anh S số tiền 70.000.000 đồng. Tổng giá trị phần diện tích đất chị T được phân chia là 102.600.000 đồng.

2. Tạm giao cho anh Lộc Văn S được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 13.827,4 m^2 thuộc khoảnh 8 tiểu khu 1237 và khoảnh 9 tiểu khu 1235 tọa lạc tại thôn P, xã Q, huyện K cho đến khi có Quyết định của UBND huyện K về việc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, diện tích đất có tứ cận tiếp giáp như sau: Cạnh Đông tiếp giáp đất của ông Lang Văn B dài 43 m (tính từ điểm số 3 kéo dài xuống hướng Nam đến điểm số 4); cạnh Tây tiếp giáp đất của ông Trần Văn Q tính từ điểm 11 kéo dài xuống hướng Nam tại điểm 10 dài 39,9 m; cạnh Nam: Tiếp giáp đất của ông Trần Văn Q, tính từ điểm số 4 kéo dài theo hướng từ hướng Đông sang hướng Tây đến điểm 11 gồm các đoạn dài 42,79 m + 67,49 m + 43,20 m + 73,82 m + 4,48 m + 24,95 m + 27,91 m + 42,13 m; (đã trừ diện tích con đường giữa lô đất); cạnh Bắc: tiếp giáp phần diện tích đất còn lại tạm giao cho chị T tính từ điểm số 3 kéo dài theo hướng từ hướng Đông sang hướng Tây đến điểm 11 gồm các đoạn 222, 27 m + 94,37 m (đã trừ diện tích con đường giữa lô đất).

Phân chia cho anh S các tài sản tọa lạc trên phần diện tích đất 13.827,4 m^2 mà anh S được tạm giao quản lý, sử dụng bao gồm: Nhà ở xây dựng năm 2014: dài 10 m x rộng 4,1 m = 41 m^2; 720 cây cà phê; 250 trụ tiêu trồng năm 2012; 01 tấm phin năng lượng mặt trời và các động sản bao gồm 01 máy xay tiêu hiệu cơ khí Thành Được; 01 máy xay cà phê khô hiệu Văn Minh; 01 máy nổ hiệu Cao Phong có gắn đầu bơm. Tổng giá trị tài sản anh S được phân chia là 332.466.000 đồng. Buộc anh S phải thanh toán cho chị T số tiền chênh lệch về giá trị tài sản phân chia số tiền là 229.866.000 đồng.

Đình chỉ xét xử yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung và nợ chung của chị Quách Thị T đối với diện tích 1.050,9 m^2 đất trong tổng diện tích đất 28.000 m^2 (2,8 ha); 100 cây cà phê trồng năm 2012 và 150 trụ tiêu trồng năm 2012;

3. Về chi phí xem xét thẩm thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Quách Thị T, anh Lộc Văn S mỗi người phải chịu số tiền 6.257.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và số tiền 300.000 đồng chi phí định giá tài sản được trừ vào số tiền 13.114.000 đồng tiền tạm ứng chi phí chị T đã nộp.

Do chị Quách Thị T đã nộp tạm ứng chi phí trước nên anh Lộc Văn S phải thanh toán cho chị Quách Thị T số tiền 6.557.000 đồng.

4. Về án phí: Buộc chị Quách Thị T phải nộp số tiền 15.515.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền 9.700.000 đồng tiền tạm ứng án phí

đã nộp theo biên lai số 0000089, ngày 28-11-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, như vậy chị T còn phải nộp 5.815.000 đồng.

Buộc anh Lộc Văn S phải nộp số tiền 10.877.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 30-11-2018 anh Lộc Văn S có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của chị T.

Ngày 03-12-2018 Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô ban hành kháng nghị số: 670/QĐKNPT-VKS-HNGĐ với nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh S giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của anh S trình bày: Sau khi nhận số tiền 70.000.000 đồng theo thỏa thuận chia tài sản ngày 07-5-2017 chị T cam kết không có khiếu nại, khiếu kiện gì. Tuy nhiên, sau khi ly hôn do nghi ngờ cháu Lộc Văn N không phải là con chung nên anh S đã tiến hành giám định ADN, kết quả cháu N không phải con anh S nên đã giao trả con cho chị T, còn cháu Th đã đi lấy chồng. Mặt khác, chị T không yêu cầu tuyên bố thỏa thuận phân chia tài sản ngày 07-5-2017 vô hiệu và anh S cũng không yêu cầu trả số tiền 70.000.000 đồng. Song, Tòa án nhân dân huyện Krông Nô vẫn giải quyết là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Ngoài ra, thỏa thuận phân chia tài sản ngày 07-5-2017 là phù hợp với các quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu: Biên bản về việc phân chia tài sản ngày 07-5-2017 giữa chị T và anh S đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C. Mặt khác, thỏa thuận giữa chị T, anh S phù hợp với Điều 38 của Luật Hôn nhân và Gia đình và khoản 4 Điều 213 của Bộ luật Dân sự có quy định về việc chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Các đương sự không yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản chứng thực vô hiệu. Chị T yêu cầu phân chia tài sản với lý do anh S đã giao con chung lại cho chị nuôi dưỡng. Yêu cầu của chị T là không có căn cứ, bởi lẽ việc thay đổi người trực tiếp nuôi con căn cứ Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Các đương sự không yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản chứng thực ngày 16-5-2017 vô hiệu theo quy định tại khoản 6 Điều 27 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản với lý do anh S đã giao con chung lại cho chị nuôi dưỡng, không thực hiện việc nuôi con như thỏa thuận, để có nguồn thu nhập nuôi con chị T yêu cầu Tòa án phân chia tài sản và không chấp nhận phân chia tài sản như biên bản ngày 07-5-2017. Yêu cầu khởi kiện của chị T không có căn cứ bởi lẽ việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng việc nuôi con phải căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 19/2018/HNGĐ-ST ngày 20-11-2018 của Toà án nhân dân huyện Krông Nô theo hướng bác đơn khởi kiện của chị Quách Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Tài sản chung của anh S và chị T tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân bao gồm: Diện tích khoảng 26.949,1 m^2 nhận chuyển nhượng (chưa được cấp GCNQSDĐ), tọa lạc tại thôn P, xã Q, huyện K. Trên đất có căn nhà xây cấp 4 xây, diện tích 40 m^2; 1.200 cây cà phê trồng năm 2012 và 2013; 250 trụ tiêu trồng năm 2012; 01 máy xay tiêu; 02 máy xay cà phê; 01 tấm pin năng lượng mặt trời; 02 máy nổ. Căn cứ kết quả định giá tài sản của cơ quan chuyên môn: Diện tích đất có giá trị 431.186.000 đồng, tài sản trên đất có giá trị 470.296.000 đồng.

[2]. Thỏa thuận ngày 07-5-2017 giữa chị T và anh S ghi nhận: *"Hai vợ chồng trong cuộc sống bất ổn không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung nên chúng tôi quyết định ly hôn. Nay chúng tôi thỏa thuận phân chia tài sản cũng như trách nhiệm nuôi con trước thời điểm có quyết định của cơ quan pháp luật công bố ly hôn..."*. Như vậy, bản chất thỏa thuận trên là việc chia tài sản và nghĩa vụ trực tiếp nuôi con khi ly hôn. Mặc dù, thỏa thuận ngày 07-5-2017 giữa anh S và chị T hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Song, ngay sau khi có quyết định thuận tình ly hôn anh S đã không thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận trước đó cũng như nội dung quyết định thuận tình ly hôn về việc trực tiếp nuôi con mà giao trả con cho chị T nuôi dưỡng. Do đó, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình chị T có quyền yêu cầu Tòa án xem xét phân chia lại khối tài sản chung của vợ chồng. Như vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị T và phân chia lại tài sản chung mỗi người được chia tương ứng với 1/2 giá trị tài sản chung và xử lý số tiền 70.000.000 đồng chị T đã nhận là thỏa đáng, đảm bảo quyền lợi chính đáng của các bên.

[3]. Tuy nhiên, toàn bộ diện tích đất 26.949 m^2 chưa được cấp GCNQSDĐ tọa lạc tại thôn P, xã Q, huyện K anh S, chị T canh tác, trồng cây công nghiệp liên tục, không có tranh chấp từ năm 2012 và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý, lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng đất trái phép; đồng thời Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện K đã có văn ghi nhận hiện nay chưa có kế hoạch sử dụng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Krông Nô chưa xem xét, tính toán theo giá trị quyền sử dụng đất đã được các cơ quan chuyên môn định giá để đối trừ vào phần tài sản các bên được chia là chưa phù hợp. Mặt khác, phần diện tích đất anh S, chị T được Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Krông Nô phân chia không đúng với tứ cận thực tế theo biên bản thẩm định tại chỗ (có sự nhầm lẫn). Ngoài ra, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Krông Nô không tính toán cụ thể các loại cây trồng (số lượng, loại cây, tuổi cây, giá trị từng loại cây theo kết quả định giá), các loại tài sản khác nằm trên phần đất đã được phân chia cho anh S và chị T để đối trừ nghĩa vụ của mỗi bên. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm phân định lại phần diện tích các bên đã được Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Krông Nô phân chia cho đúng với thực địa đã được thẩm định; tính toán lại giá trị tài sản mỗi bên đã được chia theo kết quả định giá tài sản; xử lý số tiền 70.000.000 đồng chị T đã nhận theo biên bản thỏa thuận ngày 07-5-2017 cho phù hợp, cụ thể:

3.1. Tài sản chị T được chia bao gồm: Tạm giao cho cho chị T sử dụng diện tích đất 13.827,4 m^2 tọa lạc tại thôn P, xã Q, huyện K (khoảnh 8 tiểu khu 1237 và khoảnh 9 tiểu khu 1235) cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có

quyết định về quản lý đất đai đối với diện tích đất trên, trường hợp phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và thuộc đối tượng được cấp GCNQSDĐ thì đây là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét; diện tích đất có tứ cận (căn cứ vào kết quả đo đạc của cơ quan chuyên môn): Phía Đông giáp đất của ông Lang Văn B dài 43 m (tính từ điểm số 3 kéo dài xuống hướng Nam đến điểm số 4); phía Tây giáp đất của ông Trần Văn Q tính từ điểm 11 kéo dài xuống hướng Nam tại điểm 10 dài 39,9 m; phía Nam giáp đất của ông Trần Văn Q, tính từ điểm số 4 kéo dài theo hướng từ hướng Đông sang hướng Tây đến điểm 11 gồm các đoạn dài 42,79 m + 67,49 m + 43,20 m + 73,82 m + 4,48 m + 24,95 m + 27,91 m + 42,13 m; (đã trừ diện tích con đường giữa lô đất); phía Bắc giáp phần diện tích đất còn lại tạm giao cho anh S tính từ điểm số 3 kéo dài theo hướng từ hướng Đông sang hướng Tây đến điểm 11 gồm các đoạn 222,27 m + 94,37 m (đã trừ diện tích con đường giữa lô đất), giá trị: 13.827,4 m^2 x 16.000 đồng = 221.232.000 đồng. Tài sản trên đất và động sản bao gồm: 380 cây cà phê trồng năm 2013, giá 96.520.000 đồng; 200 trụ tiêu trồng năm 2017, giá 22.761.000 đồng (do anh S trồng sau khi có quyết định ly hôn); 45 cây bơ trồng năm 2016, giá 4.590.000 đồng; 01 máy xay cà phê tươi hiệu Văn Minh giá 1.875.000 đồng; 01 máy nổ (chữ Trung Quốc) có gắn đầu bơm giá 2.250.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị T được phân chia là 349.228.000đ (*Ba trăm bốn mươi chín triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng*), trong đó có 22.761.000 đồng là tài sản riêng của anh S.

3.2. Tài sản anh S được phân chia: Tạm giao cho anh Lộc Văn S sử dụng diện tích đất 13.121,7 m^2 tọa lạc tại thôn P, xã Q, huyện K (thuộc khoảnh 8 tiểu khu 1237 và khoảnh 9 tiểu khu 1235) cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định về quản lý đất đai đối với diện tích đất trên, trường hợp phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và thuộc đối tượng được cấp GCNQSDĐ thì đây là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét; diện tích đất có tứ cận (căn cứ vào kết quả đo đạc của cơ quan chuyên môn): Phía Đông giáp đất của ông Lang Văn B dài 42,9 m (tính từ điểm số 2 kéo dài xuống hướng Nam tại điểm số 3); phía Tây tiếp giáp đất của ông Trần Văn Q tính từ điểm 14 kéo dài xuống hướng Nam tại điểm 11 dài 40,3 m; phía Nam tiếp giáp phần diện tích đất còn lại tạm giao cho chị T tính từ điểm số 3 kéo dài theo hướng từ Đông sang Tây đến điểm số 11 gồm các đoạn 222,27 m + 94,37 m (đã trừ diện tích con đường giữa lô đất); phía Bắc giáp đất của ông Nguyễn Văn V tính từ điểm số 2 đến điểm số 14 theo hướng từ Đông sang Tây có độ dài các đoạn, dài 17,2 m + 21,69 m + 38,69 m + 29,59 m + 200,12 m (đã trừ diện tích con đường giữa lô đất), giá trị 13.121,7 m^2 x 16.000 đồng = 209.936.000 đồng. Tài sản trên đất và động sản bao gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 năm 2014: dài 10 m x rộng 4,1 m, giá 63.413.000 đồng; 600 cây cà phê trồng năm 2012, giá 161.276.000 đồng; 120 cây cà phê trồng năm 2013, giá 27.984.000 đồng; 250 trụ tiêu trồng năm 2012, giá 68.208.000 đồng; 10 cây mít trồng năm 2012, giá 5.628.000 đồng; 04 cây bơ trồng năm 2013, giá 2.400.000 đồng; 01 tấm phin năng lượng mặt trời giá 760.000 đồng; 01 máy xay tiêu hiệu cơ khí Thành Được giá 3.750.000 đồng; 01 máy xay cà phê khô hiệu Văn Minh giá 3.750.000 đồng; 01 máy nổ hiệu Cao

Phong có gắn đầu bơm giá 6.000.000 đồng. Tổng giá trị anh S được phân chia là 552.236.000đ (*Năm trăm năm mươi hai triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

3.3. Tổng giá trị tài sản cơ quan chuyên môn đã định giá là 901.963.000 đồng, trong đó có 200 trụ tiêu trồng năm 2017, giá 22.761.000 đồng (do anh S trồng sau khi có quyết định ly hôn - tài sản riêng). Như vậy, tổng giá trị tài sản chung được phân chia là 879.202.000 đồng, mỗi phần được chia là 439.601.000 đồng. Phần giá trị tài sản anh S đã được chia là 552.236.000 đồng, phần giá trị tài sản chị T đã được chia là 349.228.000 đồng, chị T đã nhận số tiền 70.000.000 đồng theo thỏa thuận ngày 07-5-2017. Do đó, anh S còn phải bù chênh lệch giá trị tài sản được chia đối với chị T là: [(439.601.000đ) - (349.228.000đ + 70.000.000đ)] = 20.373.000 đồng.

[4]. Về án phí, chi phí thẩm định và định giá tài sản: Anh S và chị T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản được chia là 439.601.000 đồng; anh S còn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Anh S có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền 6.557.000đ *(Sáu triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn đồng)* chi phí thẩm định và định giá tài sản.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của anh Lộc Văn S và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô.

1. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 156 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 33, Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Quách Thị T.

1.1. Tạm giao cho chị Quách Thị T sử dụng diện tích đất 13.827,4 m^2 tọa lạc tại thôn P, xã Q, huyện K (khoảnh 8 tiểu khu 1237 và khoảnh 9 tiểu khu 1235) cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định về quản lý đất đất đai đối với diện tích đất trên, trường hợp phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và thuộc đối tượng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đây là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định; diện tích đất có tứ cận (căn cứ vào kết quả đo đạc của cơ quan chuyên môn): Phía Đông giáp đất của ông Lang Văn B dài 43 m (tính từ điểm số 3 kéo dài xuống hướng Nam đến điểm số 4); phía Tây giáp đất của ông Trần Văn Q tính từ điểm 11 kéo dài xuống hướng Nam tại điểm 10 dài 39,9 m; phía Nam giáp đất của ông Trần Văn Q, tính từ điểm số 4 kéo dài theo hướng từ hướng Đông sang hướng Tây đến điểm 11 gồm các đoạn dài 42,79 m + 67,49 m + 43,20 m + 73,82 m + 4,48 m + 24,95 m + 27,91 m + 42,13 m; (đã trừ diện tích con đường giữa lô đất); phía Bắc giáp phần diện tích đất còn lại tạm giao cho anh S tính từ điểm số 3 kéo dài theo

hướng từ hướng Đông sang hướng Tây đến điểm 11 gồm các đoạn 222,27 m + 94,37 m (đã trừ diện tích con đường giữa lô đất), giá trị: 13.827,4 m^2 x 16.000 đồng = 221.232.000 đồng. Chị T được sở hữu tài sản trên đất và động sản bao gồm: 380 cây cà phê trồng năm 2013, giá 96.520.000 đồng; 200 trụ tiêu trồng năm 2017, giá 22.761.000 đồng (do anh S trồng sau khi có quyết định ly hôn); 45 cây bơ trồng năm 2016, giá 4.590.000 đồng; 01 máy xay cà phê tươi hiệu Văn Minh giá 1.875.000 đồng; 01 máy nổ (chữ Trung Quốc) có gắn đầu bơm giá 2.250.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị T được phân chia là 349.228.000đ *(Ba trăm bốn mươi chín triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng)*, trong đó có 22.761.000 đồng là tài sản riêng của anh S.

1.2. Tạm giao cho anh Lộc Văn S sử dụng diện tích đất 13.121,7 m^2 tọa lạc tại thôn P, xã Q, huyện K (thuộc khoảnh 8 tiểu khu 1237 và khoảnh 9 tiểu khu 1235) cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định về quản lý đất đất đai đối với diện tích đất trên, trường hợp phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và thuộc đối tượng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đây là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định; diện tích đất có tứ cận (căn cứ vào kết quả đo đạc của cơ quan chuyên môn): Phía Đông giáp đất của ông Lang Văn B dài 42,9 m (tính từ điểm số 2 kéo dài xuống hướng Nam tại điểm số 3); phía Tây tiếp giáp đất của ông Trần Văn Q tính từ điểm 14 kéo dài xuống hướng Nam tại điểm 11 dài 40,3 m; phía Nam tiếp giáp phần diện tích đất còn lại tạm giao cho chị T tính từ điểm số 3 kéo dài theo hướng từ Đông sang Tây đến điểm số 11 gồm các đoạn 222,27 m + 94,37 m (đã trừ diện tích con đường giữa lô đất); phía Bắc giáp đất của ông Nguyễn Văn V tính từ điểm số 2 đến điểm số 14 theo hướng từ Đông sang Tây có độ dài các đoạn, dài 17,2 m + 21,69 m + 38,69 m + 29,59 m + 200,12 m (đã trừ diện tích con đường giữa lô đất), giá trị 13.121,7 m^2 x 16.000 đồng = 209.936.000 đồng. Anh S có quyền sở hữu tài sản trên đất và động sản bao gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 năm 2014: dài 10m x rộng 4,1 m, giá 63.413.000 đồng; 600 cây cà phê trồng năm 2012, giá 161.276.000 đồng; 120 cây cà phê trồng năm 2013, giá 27.984.000 đồng; 250 trụ tiêu trồng năm 2012, giá 68.208.000 đồng; 10 cây mít trồng năm 2012, giá 5.628.000 đồng; 04 cây bơ trồng năm 2013, giá 2.400.000 đồng; 01 tấm phin năng lượng mặt trời giá 760.000 đồng; 01 máy xay tiêu hiệu cơ khí Thành Được giá 3.750.000 đồng; 01 máy xay cà phê khô hiệu Văn Minh giá 3.750.000 đồng; 01 máy nổ hiệu Cao Phong có gắn đầu bơm giá 6.000.000 đồng. Tổng giá trị anh S được phân chia là 552.236.000đ *(Năm trăm năm mươi hai triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng)*. Anh S phải bù chênh lệch đối với chị T số tiền 20.373.000đ *(Hai mươi triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng)*.

2. Về án phí, chi phí tố tụng: Căn cứ khoản 2 Điều 147; khoản 1 Điều 148; Điều 158; Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng điểm b khoản 5 Điều 27; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2.1. Anh Lộc Văn S phải chịu 21.980.050đ *(Hai mươi mốt triệu chín trăm tám mươi nghìn không trăm năm mươi đồng)* án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ *(Ba*

trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số: 0003086 ngày 03-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Nông.

2.2. Chị Quách Thị T phải chịu 21.980.050đ *(Hai mươi mốt triệu chín trăm tám mươi nghìn không trăm năm mươi đồng)* án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền 9.700.000đ *(Chín triệu bảy trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0000089 ngày 28-11-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Nông, chị T còn phải nộp số tiền 12.280.050đ *(Mười hai triệu hai trăm tám mươi nghìn không trăm năm mươi đồng)*.

2.3. Anh Lộc Văn S phải trả cho chị Quách Thị T số tiền 6.557.000đ *(Sáu triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn đồng)*.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Krông Nô;
- VKSND huyện Krông Nô;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Lương Đức Dương